

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 2 NĂM 2012

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/12	01/04/12
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		697.526.381.331	685.243.265.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.869.575.246	4.183.082.724
1. Tiền	111	V01	2.869.575.246	4.183.082.724
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		283.081.384.104	278.183.900.352
1. Phải thu của khách hàng	131		225.445.383.593	234.489.932.566
2. Trả trước cho người bán	132		42.474.060.498	41.482.059.272
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	15.161.940.013	2.211.908.514
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		383.943.240.206	362.597.986.070
1. Hàng tồn kho	141	V01	383.943.240.206	362.597.986.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.632.181.775	40.278.296.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.552.025.248	5.345.020.847
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.726.583.884	13.576.450.440
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.353.572.643	21.356.825.412

1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		40.319.359.502	54.859.897.502
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		31.953.264.152	34.707.061.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	27.183.464.152	29.937.261.846
a. Nguyên giá	222		37.422.279.002	41.069.274.567
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.238.814.850)	(11.132.012.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	4.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228		4.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.586.364.950	19.393.987.075
1. Đầu tư vào công ty con	251			11.807.622.125
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.586.364.950	7.586.364.950
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		779.730.400	758.848.581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	779.730.400	758.848.581
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	V21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		737.845.740.833	740.103.163.347

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		484.872.111.763	487.824.921.528
I. Nợ ngắn hạn	310		479.412.959.707	482.392.778.912
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	309.596.309.931	316.963.516.528
2. Phải trả người bán	312		53.072.014.609	47.246.322.106
3. Người mua trả tiền trước	313		39.994.354.589	34.275.223.095
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	1.967.782.257	1.452.103.338
5. Phải trả người lao động	315		2.004.159.299	656.043.351
6. Chi phí phải trả	316	V17	10.818.193.822	19.890.651.730
7. Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	59.872.063.631	60.092.860.930
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.088.081.569	1.816.057.834
II. Nợ dài hạn	330		5.459.152.056	5.432.142.616
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	5.553.441.616	5.553.441.616
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(94.289.560)	(121.299.000)
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		252.973.629.070	252.278.241.819
I. Vốn chủ sở hữu	410		252.973.629.070	252.278.241.819
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22	122.167.330.000	122.167.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.080.207.303	86.080.207.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		21.494.068.253	21.494.068.253
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		10.928.656.865	10.928.656.865
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			

1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		12.303.366.649	11.607.979.398
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
2. Nguồn kinh phí	422	V23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		737.845.740.833	740.103.163.347

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




Cô Thị Thúy Hà



K.S Phạm Đức Tấn

Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	37.145.444.661	48.427.760.867	64.610.173.848	76.093.445.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	37.145.444.661	48.427.760.867	64.610.173.848	76.093.445.716
4. Giá vốn hàng bán	11	25	30.324.962.185	39.937.913.255	54.848.243.098	62.550.423.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.820.482.476	8.489.847.612	9.761.930.750	13.543.022.497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	77.444.264	915.054.993	494.088.537	2.023.592.677
7. Chi phí tài chính	22	26	2.518.956.573	2.890.398.537	5.232.613.655	4.161.189.958
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.498.961.327	2.452.460.045	4.875.373.849	3.128.732.266
8. Chi phí bán hàng	24		444.109.642	209.360.625	724.518.802	300.269.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.439.822.061	1.846.037.852	3.054.716.746	3.037.099.502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		2.495.038.464	4.459.105.591	1.244.170.084	8.068.056.680
11. Thu nhập khác	31		2.214.365.345	98.281.545	2.214.365.345	121.084.945
12. Chi phí khác	32		3.162.533.694	19.182.840	3.162.533.694	289.495.601
13. Lợi nhuận khác	40		(948.168.349)	79.098.705	(948.168.349)	(168.410.656)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		1.546.870.115	4.538.204.296	296.001.735	7.899.646.024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			381.989.829	1.133.483.749		1.965.305.581
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			1.164.880.286	3.404.720.547	296.001.735	5.934.340.443
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60	28				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		95	279	24	487

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thuý Hà

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



K.S Phạm Đức Tấn

CÔNG TY CP PHTT & BĐS THÁI BÌNH DƯƠNG

31/21 KHA VẠN CÂN, HIỆP BÌNH CHÁNH, THỦ ĐỨC

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ TC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 Năm 2012 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.546.870.115	4.538.204.296
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		233.947.701	1.020.281.597
- Các khoản dự phòng	03		27.009.440	55.653.800
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04			(603.873.460)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		317.513.078	2.452.460.045
- Chi phí lãi vay	06		2.498.961.327	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			4.624.301.661	7.462.726.278
lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		15.763.257.698	(1.507.338.880)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(10.237.768.223)	(28.012.850.920)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		3.733.373.828	4.664.863.196
trả, thuế thu nhập phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.772.113.780	3.229.851.537
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.467.862.649)	(2.452.460.045)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(138.584.591)	(1.451.573.186)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(197.469.300)	(184.507.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.851.362.204	(18.251.289.924)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài				
hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản				
dài hạn khác	22		2.195.454.545	

1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(382.877.875)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		322.877.875	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.882.370	603.873.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.202.336.915	603.873.460
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			3.840.373.990
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58.374.632.000	42.300.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.741.838.597)	(22.403.004.308)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			(7.367.206.597)	23.737.369.682
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.313.507.478)	6.089.953.218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.183.082.724	2.593.662.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	2.869.575.246	8.683.615.704

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Lan Hương



Cô Chi Thủy Hà



K.S Phạm Đức Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2012**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Bất động sản Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức

* Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đ (Một trăm năm mươi tỷ đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 30/6/2012 là 122.167.330.000 đ .

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí

phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	30/06/12	01/04/12
- Tiền mặt	2.464.084.959	3.080.748.999
- Tiền gửi ngân hàng	405.490.287	1.102.333.725
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.869.575.246	4.183.082.724
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/12	01/04/12
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/12	01/04/12
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	15.161.940.013	2.211.908.514
Cộng	15.161.940.013	2.211.908.514
04- Hàng tồn kho	30/06/12	01/04/12
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	27.478.184	16.778.184
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	383.915.762.022	362.581.207.886
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	376.043.980.514	356.293.499.516
* Các công trình xây dựng giao thông và khác	7.871.781.508	6.287.708.370
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	383.943.240.206	362.597.986.070
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/12	01/04/12
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản phải thu Nhà nước		
* Thuế GTGT được khấu trừ	13.726.583.884	13.576.450.440
Cộng	13.726.583.884	13.576.450.440

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

30/06/12

01/04/12

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (1/4/2012)	7.400.562.775	19.610.784.815	13.859.082.801	198.844.176		41.069.274.567
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(3.646.995.565)				(3.646.995.565)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/6/2012)	7.400.562.775	15.963.789.250	13.859.082.801	198.844.176	-	37.422.279.002
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/4/2012)	1.467.946.294	5.467.363.899	4.039.400.739	157.301.789		11.132.012.721
- Khấu hao trong năm	86.686.282	28.446.934	115.774.797	3.039.688		233.947.701
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(1.127.145.572)				(1.127.145.572)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/6/2012)	1.554.632.576	4.368.665.261	4.155.175.536	160.341.477	-	10.238.814.850
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/4/2012	5.932.616.481	14.143.420.916	9.819.682.062	41.542.387	-	29.937.261.846
- Tại ngày 30/6/2012	5.845.930.199	11.595.123.989	9.703.907.265	38.502.699	-	27.183.464.152

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu kỳ 1/4/2012</i>	4.769.800.000					4.769.800.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ 30/6/2012</i>	4.769.800.000					4.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	-					-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối năm</i>	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 1/4/2012	4.769.800.000					4.769.800.000
- Tại ngày 30/6/2012	4.769.800.000					4.769.800.000

* **Thuyết minh số liệu và giải trình khác:**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/12	01/04/12
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:		
+ Công trình : Nhà xưởng SX cửa nhựa		
+ Cây xanh		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh		
13- Đầu tư dài hạn khác	30/06/12	01/04/12
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư vào công ty con		11.807.622.125
* Công ty CP Indeco		11.807.622.125
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn	30/06/12	01/04/12
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		758.848.581
Cộng		758.848.581
15- Vay và nợ ngắn hạn	30/06/12	01/04/12
- Vay ngắn hạn	289.289.551.667	293.550.000.000
* Vay cá nhân	1.757.479.000	1.650.000.000
* Công ty Tài chính cao su	127.132.072.667	131.200.000.000
* Ngân hàng ĐT & PT Long an	96.000.000.000	96.000.000.000
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT -CN Miền đông	16.000.000.000	16.000.000.000
* Ngân hàng Công thương Việt nam- CN Thủ đức	40.300.000.000	40.700.000.000
* Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Long an	6.000.000.000	6.000.000.000
* Ngân hàng Phương nam - PGD Bình triệu	2.100.000.000	2.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	20.306.758.264	23.413.516.528
Cộng	309.596.309.931	316.963.516.528
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/12	01/04/12
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.736.352.073	1.354.362.244
- Thuế thu nhập cá nhân	121.377.387	97.741.094

- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	110.052.797	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.967.782.257	1.452.103.338
17- Chi phí phải trả	30/06/12	01/04/12
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	10.818.193.822	19.890.651.730
Cộng	10.818.193.822	19.890.651.730
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/12	01/04/12
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	56.946.604	-
- Bảo hiểm xã hội và y tế	74.889.126	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.981.640	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.727.246.261	60.092.293.430
Cộng	59.872.063.631	60.092.293.430
19- Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/12	01/04/12
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	30/06/12	01/04/12
a- Vay dài hạn ngân hàng	25.860.199.880	28.966.958.144
* Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Long an	20.000.000.000	20.000.000.000
* Ngân hàng ĐT & PT Long an (USD)	1.660.199.880	2.766.958.144
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT	1.200.000.000	1.200.000.000
* Ngân hàng Công thương Việt nam	3.000.000.000	5.000.000.000
b- Nợ dài hạn đến hạn trả	(20.306.758.264)	(23.413.516.528)
* Ngân hàng ĐT & PT Long an (USD)	(1.106.758.264)	(2.213.516.528)
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
* Ngân hàng Công thương Việt nam	(3.000.000.000)	(5.000.000.000)
* Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Long an	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Cộng	5.553.441.616	5.553.441.616
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : Không phát sinh		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	5	7	8
Số dư 1/4/2012	122.167.330.000	86.080.207.303	21.494.068.253	10.928.656.865	11.607.979.398	252.278.241.819
- Lợi nhuận trong kỳ					1.164.880.286	1.164.880.286
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					(335.352.035)	(335.352.035)
- Chi hỗ trợ ngoại giao cho BĐH					(134.141.000)	(134.141.000)
Số dư 30/6/2012	122.167.330.000	86.080.207.303	21.494.068.253	10.928.656.865	12.303.366.649	252.973.629.070

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/6/2012	1/4/2012
- Vốn góp của Nhà nước	5.250.000.000	5.250.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	116.917.330.000	116.917.330.000
Cộng	122.167.330.000	122.167.330.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/6/2012	1/4/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.167.330.000	122.167.330.000
+ Vốn góp đầu kỳ	122.167.330.000	121.830.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		337.330.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	122.167.330.000	122.167.330.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức	30/6/2012	1/4/2012
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	30/6/2012	1/4/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.216.733	12.216.733
+ Cổ phiếu phổ thông	12.216.733	12.216.733
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	34.510.806.687	34.238.782.952
- Quỹ đầu tư phát triển	21.494.068.253	21.494.068.253
- Quỹ dự phòng tài chính	10.928.656.865	10.928.656.865
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.088.081.569	1.816.057.834
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23- Nguồn kinh phí	30/6/2012	1/4/2012
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài

30/6/2012

1/4/2012

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2012 - 30/6/2012	Từ 1/4/2011 - 30/6/2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	37.145.444.661	48.427.760.867
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	37.145.444.661	48.427.760.867
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	21.265.901.638	11.861.375.914
* Doanh thu thi công xây lắp	15.820.378.733	34.474.192.822
* Doanh thu thương mại	59.164.290	2.092.192.131
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	Từ 1/4/2012 - 30/6/2012	Từ 1/4/2011 - 30/6/2011
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hạng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	Từ 1/4/2012 - 30/6/2012	Từ 1/4/2011 - 30/6/2011
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước

	Từ 1/4/2012 - 30/6/2012	Từ 1/4/2011 - 30/6/2011
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	30.324.962.185	39.937.913.255
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	14.891.392.920	4.835.174.348
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	15.424.869.265	33.590.425.503
* Giá vốn thương mại	8.700.000	1.512.313.404
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	30.324.962.185	39.937.913.255
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2012 - 30/6/2012	Từ 1/4/2011 - 30/6/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.882.370	603.873.460
- Lãi đầu tư từ hoạt động hợp tác kinh doanh		
- Cổ tức từ đầu tư cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		4.269.300
- Thanh lý cổ phiếu		
- Thu nhập từ việc bán cổ phiếu đầu tư		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.561.894	303.850.941
- Lãi do bán ngoại tệ		3.061.292
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		183.200
Cộng	77.444.264	915.238.193
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2012 - 30/6/2012	Từ 1/4/2011 - 30/6/2011
- Lãi tiền vay	2.498.961.327	2.452.460.045
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Giá vốn chứng khoán		
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		344.499.136
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.995.246	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		55.653.800
- Chi phí tài chính khác	16.000.000	37.785.556
Cộng	2.518.956.573	2.890.398.537
	Kỳ này	Kỳ trước
31- Chi phí bán hàng	Từ 1/4/2012 - 30/6/2012	Từ 1/4/2011 - 30/6/2011
- Chi phí nhân viên	216.223.800	86.788.000

- Chi phí vật liệu quản lý	23.432.842	
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	670.000	16.051.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác	203.783.000	106.520.773
Cộng	444.109.642	209.360.625

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2012 - 30/6/2012	Từ 1/4/2011 - 30/6/2011
32- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	691.063.242	546.043.066
- Chi phí vật liệu quản lý	90.659.873	58.136.221
- Chi phí đồ dùng văn phòng		46.171.742
- Chi phí khấu hao TSCĐ	101.615.173	114.408.715
- Thuế, phí và lệ phí	47.368.095	31.074.610
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.009.260	912.686.512
- Chi phí khác bằng tiền	251.106.418	137.516.986
- Lợi thế thương mại		
Cộng	1.439.822.061	1.846.037.852

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2012 - 30/6/2012	Từ 1/4/2011 - 30/6/2011
33- Thu nhập khác	2.214.365.345	98.281.545

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2012 - 30/6/2012	Từ 1/4/2011 - 30/6/2011
34- Chi phí khác	3.162.533.694	19.182.840

35- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
* Hoạt động kinh doanh bất động sản	123.759.616	900.667.268
* Hoạt động thi công xây lắp và khác	258.230.213	232.816.481
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	381.989.829	1.133.483.749

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2012 - 30/6/2012	Từ 1/4/2011 - 30/6/2011
36- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính:.....

37- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2012 - 30/6/2012	Từ 1/4/2011 - 30/6/2011
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

VIII- Những thông tin khác

1. Thông tin các bên liên quan

1.1 Đầu tư vào Công ty con :

- Công ty Cổ phần Indeco tổng vốn tư là 40.567.500.000 đ , trong đó Công ty đầu tư với số vốn 12.190.500.000 đ, chiếm tỷ lệ 30,5% , số vốn thực góp là : 12.190.500.000 đồng . Trong Quý 2/2012 Công ty đã thoái vốn tại Công ty CP Indeco .

1.2 Đầu tư vào Công ty liên kết :

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông , tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đ, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 2.450.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 37% . Tại ngày 30/6/2012 Công ty đã góp đủ .
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh bắc , tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 , chiếm tỷ lệ 49% , số vốn thực góp tại ngày 30/6/2012 là 1.536.364.950 đ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương, tổng vốn đầu tư 12.000.000.000 đồng trong đó Công ty góp vốn 3.600.000.000 đồng , chiếm tỷ lệ 30% , tại ngày 30/6/2012 Công ty đã góp đủ .

- Công ty Cổ phần Đầu tư và XDCT Miền đông

Mua hàng hóa, dịch vụ

9.037.030.740

Bán hàng hóa, dịch vụ

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương

Mua hàng hóa, dịch vụ

8.116.542.276

Bán hàng hóa, dịch vụ

- Công ty Cổ phần Indeco

Mua hàng hóa, dịch vụ

4.440.059.588

Bán hàng hóa, dịch vụ

3. Số dư công nợ với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông

Phải thu

2.323.076.369

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc

Phải trả

583.542.323

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương

Phải trả

16.853.211.562

- Công ty Cổ phần Indeco

Phải trả

10.440.316.925

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

5- Thông tin về hoạt động liên tục :

6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Lan Hương

Cô Thị Thúy Hà

K.S Phạm Đức Tấn